

Số: /2025/QĐ-UBND

Hải Dương, ngày tháng 4 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Quy định đặc điểm kinh tế - kỹ thuật dịch vụ y tế dự phòng tại cơ sở y tế công lập trên địa bàn tỉnh Hải Dương

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Giá ngày 19 tháng 6 năm 2023;

Căn cứ Nghị định số 85/2024/NĐ-CP ngày 10 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Thông tư số 41/2018/TT-BYT ngày 14 tháng 12 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia và quy định kiểm tra, giám sát chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt; Thông tư số 26/2021/TT-BYT ngày 15 tháng 12 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Y tế sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 41/2018/TT-BYT của Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia và quy định kiểm tra, giám sát chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Y tế.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Quyết định này quy định đặc điểm kinh tế - kỹ thuật dịch vụ y tế dự phòng tại cơ sở y tế công lập trên địa bàn tỉnh Hải Dương.

2. Quyết định này áp dụng cho các cơ sở y tế công lập cung cấp dịch vụ y tế dự phòng trên địa bàn tỉnh và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

Điều 2. Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật dịch vụ y tế dự phòng

Gồm tên gọi chi tiết và đặc điểm cơ bản của 41 dịch vụ y tế dự phòng, được quy định cụ thể tại Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 4 năm 2025.

Điều 4. Trách nhiệm thi hành

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Y tế và các sở,

ngành có liên quan; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố; Thủ trưởng các đơn vị y tế công lập trên địa bàn tỉnh và các tổ chức, cá nhân khác có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Bộ Y tế;
- Bộ Tư pháp (*Cục KTVB và QLXLVPHC*);
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các PCT. UBND tỉnh;
- Lãnh đạo VP. UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành của tỉnh;
- UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Các đơn vị y tế (*do SYT chuyển gửi*);
- Công TTĐT tỉnh;
- Lưu: VT, VXNV, Hải (7b).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Trần Văn Quân

Phụ lục
ĐẶC ĐIỂM KINH TẾ - KỸ THUẬT DỊCH VỤ Y TẾ DỰ PHÒNG
TẠI CƠ SỞ Y TẾ CÔNG LẬP TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH HẢI DƯƠNG
(Ban hành kèm theo Quyết định số /2025/QĐ-UBND ngày /4/2025
của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)

STT	Tên gọi chi tiết	Chủng loại cụ thể/ đặc điểm cơ bản
1.	Xét nghiệm TSH trong máu	Xét nghiệm TSH bằng phương pháp đo quang tại phòng xét nghiệm trên mẫu huyết tương/huyết thanh (mẫu đơn, bao gồm lấy máu, bảo quản, vận chuyển mẫu).
2.	Xét nghiệm T3/F; T4/F trong máu	Xét nghiệm T3/F; T4/F bằng phương pháp đo quang tại phòng xét nghiệm trên mẫu huyết tương/huyết thanh (mẫu đơn, bao gồm lấy máu, bảo quản, vận chuyển mẫu) (áp dụng cho 01 chỉ tiêu).
3.	Xét nghiệm Anti HAV (IgG) trong máu	Xét nghiệm Anti HAV (IgG) bằng phương pháp test nhanh
4.	Xét nghiệm Anti HEV (IgM) trong máu	Xét nghiệm Anti HEV (IgM) bằng phương pháp test nhanh
5.	Xét nghiệm Huyết đồ trong máu	Xét nghiệm Huyết đồ bằng phương pháp laser tại phòng xét nghiệm trên mẫu máu và nhuộm soi lam máu (mẫu đơn, bao gồm lấy máu, bảo quản, vận chuyển mẫu).
6.	Xác định độ đục của nước bằng phương pháp đo quang	Xét nghiệm xác định thông số hóa lý trong nước.
7.	Xác định chỉ số pH bằng phương pháp đo hiệu thế	Xét nghiệm xác định thông số hóa lý trong nước.
8.	Xác định hàm lượng muối Chloride (Cl) bằng phương pháp chuẩn độ	Xét nghiệm xác định thông số hóa lý trong nước.
9.	Xác định Nitrat bằng phương pháp trắc quang hoặc phương pháp điện cực lựa chọn hoặc bằng phương pháp cột khử Cadmi	Xét nghiệm xác định thông số hóa lý trong nước.
10.	Xác định nitrit phương pháp trắc phổ hấp thụ phân tử hoặc xác định các anion hòa tan bằng phương pháp sắc kí lỏng ion	Xét nghiệm xác định thông số hóa lý trong nước.
11.	Xác định chỉ số Pecmanganat trong nước bằng phương pháp chuẩn độ	Xét nghiệm xác định thông số hóa lý trong nước.

STT	Tên gọi chi tiết	Chủng loại cụ thể/ đặc điểm cơ bản
12.	Xác định hàm lượng Amoni trong nước bằng phương pháp trắc phổ thao tác bằng tay hoặc Phương pháp chung cất và chuẩn độ	Xét nghiệm xác định thông số hóa lý trong nước.
13.	Xác định hàm lượng Sul phát (SO_4^{2-}) phương pháp đo độ đục	Xét nghiệm xác định thông số hóa lý trong nước.
14.	Xác định hàm lượng Asen, Selen trong nước bằng kỹ thuật quang phổ hấp thụ nguyên tử, kỹ thuật hóa hơi lạnh hoặc phương pháp quang phổ phát xạ plasma (áp dụng cho 1 chỉ tiêu)	Xét nghiệm xác định thông số hóa lý trong nước.
15.	Xác định hàm lượng thủy ngân trong nước bằng kỹ thuật quang phổ hấp thụ nguyên tử, kỹ thuật hóa hơi lạnh hoặc phương pháp dùng phổ huỳnh quang nguyên tử	Xét nghiệm xác định thông số hóa lý trong nước.
16.	Xác định hàm lượng các kim loại trong nước (Sắt, Mn, Cr, Cu, Zn...) bằng phương pháp UV-VIS (áp dụng cho 1 chỉ tiêu)	Xét nghiệm xác định thông số hóa lý trong nước.
17.	Xác định hàm lượng các kim loại trong nước (Pb, Mn, Cd, Ni, Cr, Cu, Zn, Al, Na, Sb...) bằng phương pháp hấp thụ nguyên tử ngọn lửa hoặc lò graphit - AAS (áp dụng cho 1 chỉ tiêu)	Xét nghiệm xác định thông số hóa lý trong nước.
18.	Xác định hàm lượng các kim loại trong nước (Pb, Mn, Cd, Ni, Cr, Cu, Zn, Al, Ba, Bo, Mo, Sb...) bằng phương pháp cảm ứng khối phổ Plasma - ICP (áp dụng cho 1 chỉ tiêu)	Xét nghiệm xác định thông số hóa lý trong nước.
19.	Xác định hàm lượng Hóa chất BVTV nhóm Clo trong nước bằng phương pháp sắc ký (áp dụng cho 1 chỉ tiêu)	Xét nghiệm xác định thông số hóa lý trong nước.
20.	Xác định hàm lượng Hóa chất BVTV nhóm Nitơ trong nước bằng phương pháp sắc ký (áp dụng cho 1 chỉ tiêu)	Xét nghiệm xác định thông số hóa lý trong nước.
21.	Đo tổng hoạt động phóng xạ alpha và beta trong nước không mặn - phương pháp lắng đọng nguồn mỏng (áp dụng cho 1 chỉ tiêu)	Xét nghiệm xác định thông số hóa lý trong nước.
22.	Xác định hàm lượng Hóa chất BVTV nhóm Phospho trong nước bằng phương pháp sắc ký (áp dụng cho 1 chỉ tiêu)	Xét nghiệm xác định thông số hóa lý trong nước.

STT	Tên gọi chi tiết	Chủng loại cụ thể/ đặc điểm cơ bản
23.	Xác định hàm lượng Hóa chất BVTV nhóm khác trong nước bằng phương pháp sắc ký (áp dụng cho 1 chỉ tiêu)	Xét nghiệm xác định thông số hóa lý trong nước.
24.	Xác định hàm lượng Florua trong nước bằng phương pháp sắc ký ion hoặc phương pháp dò điện hóa	Xét nghiệm xác định thông số hóa lý trong nước.
25.	Xác định độ cứng toàn phần bằng phương pháp tính toán hoặc chuẩn độ với EDTA	Xét nghiệm xác định thông số hóa lý trong nước.
26.	Xác định sulfun hòa tan bằng phương pháp đo quang hoặc phương pháp iot hoặc phương pháp điện cực chọn lọc ion	Xét nghiệm xác định thông số hóa lý trong nước.
27.	Xác định hàm lượng Xianua bằng phương pháp phương pháp chung cất và so màu	Xét nghiệm xác định thông số hóa lý trong nước.
28.	Xác định hàm lượng Xianua bằng phương pháp sắc kí	Xét nghiệm xác định thông số hóa lý trong nước.
29.	Xác định hàm lượng clorit bằng phương pháp sắc kí lỏng ion	Xét nghiệm xác định thông số hóa lý trong nước.
30.	Xác định Chất rắn lơ lửng bằng phương pháp trọng lượng	Xét nghiệm xác định thông số hóa lý trong nước.
31.	Xác định Cặn toàn phần bằng phương pháp trọng lượng	Xét nghiệm xác định thông số hóa lý trong nước.
32.	Xác định oxy hòa tan (DO) bằng phương pháp đầu dò điện hóa	Xét nghiệm xác định thông số hóa lý trong nước.
33.	Xác định nhu cầu oxy sinh hóa sau 5 ngày (BOD5) bằng phương pháp pha loãng và cấy hoặc phương pháp dùng cho mẫu không pha loãng	Xét nghiệm xác định thông số hóa lý trong nước.
34.	Xác định nhu cầu oxi hoá học COD của nước bằng phương pháp đo quang	Xét nghiệm xác định thông số hóa lý trong nước.
35.	Xác định hàm lượng dầu mỡ bằng phương pháp quang phổ hồng ngoại hoặc phương pháp phân chia trọng lượng	Xét nghiệm xác định thông số hóa lý trong nước.
36.	Xác định hàm lượng Phenol tổng số bằng phương pháp trắc quang	Xét nghiệm xác định thông số hóa lý trong nước.
37.	Xác định hàm lượng Poly Aromatic hydrocacbon (PAHs) bằng phương pháp sắc ký khí sau khi chiết lỏng - lỏng	Xét nghiệm xác định thông số hóa lý trong nước.
38.	Xác định hàm lượng Nito bằng phương pháp vô cơ hóa	Xét nghiệm xác định thông số hóa lý trong nước.
39.	Xác định hàm lượng phốt pho bằng phương pháp quang phổ	Xét nghiệm xác định thông số hóa lý trong nước.

STT	Tên gọi chi tiết	Chủng loại cụ thể/ đặc điểm cơ bản
40.	Xác định hàm lượng Polychlorinatedbiphenyl (PCBs) bằng phương pháp sắc ký khí sau khi chiết lỏng - lỏng	Xét nghiệm xác định thông số hóa lý trong nước.
41.	Xác định hàm lượng 1,2 - Dibromo - 3 Cloropropan, 1,2 - Dicloropropan, 1,3 - Dichloropropan, 2,4-D, 2,4 - DB, Alachlor, Aldicarb, Atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine, Carbofuran, Chlorpyrifos, Clodane, Clorotoluron, Cyanazine, DDT và các dẫn xuất, Dichloprop, Fenoprop, Hydroxyatrazine, Isoproturon, MCPA, Mecoprop, Methoxychlor, Molinate, Pendimetalin, Permethrin Mg/t, Propanil Uq/L, Simazine, Trifuralint trong nước bằng phương pháp sắc ký khí (áp dụng cho 1 chỉ tiêu)	Xét nghiệm xác định thông số hóa lý trong nước.